

Biểu mẫu 05

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN BÌNH KHIÊM

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Nếu còn chỗ thì nhận học sinh chuyển đến, hồ sơ hợp lệ Hình thức tuyển trực tiếp	Nếu còn chỗ thì nhận học sinh chuyển đến, hồ sơ hợp lệ Hình thức tuyển trực tiếp	Nếu còn chỗ thì nhận học sinh chuyển đến, hồ sơ hợp lệ Hình thức tuyển trực tiếp	Nếu còn chỗ thì nhận học sinh chuyển đến, hồ sơ hợp lệ Hình thức tuyển trực tiếp	Nếu còn chỗ thì nhận học sinh chuyển đến, hồ sơ hợp lệ Hình thức tuyển trực tiếp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ là chương trình năm 2018	Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ là chương trình năm 2018	Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ là chương trình năm 2018	Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ là chương trình năm 2018	Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ là chương trình năm 2000
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường luôn phối hợp tốt với CMHS, luôn trao đổi hai chiều về các mặt hoạt động giáo dục, sinh hoạt của học sinh thường xuyên kịp thời. Học sinh phải có thái độ học tập đúng đắn, học đi đôi với hành. Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy.	Nhà trường luôn phối hợp tốt với CMHS, luôn trao đổi hai chiều về các mặt hoạt động giáo dục, sinh hoạt của học sinh thường xuyên kịp thời. Học sinh phải có thái độ học tập đúng đắn, học đi đôi với hành. Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy.	Nhà trường luôn phối hợp tốt với CMHS, luôn trao đổi hai chiều về các mặt hoạt động giáo dục, sinh hoạt của học sinh thường xuyên kịp thời. Học sinh phải có thái độ học tập đúng đắn, học đi đôi với hành. Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy.	Nhà trường luôn phối hợp tốt với CMHS, luôn trao đổi hai chiều về các mặt hoạt động giáo dục, sinh hoạt của học sinh thường xuyên kịp thời. Học sinh phải có thái độ học tập đúng đắn, học đi đôi với hành. Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy.	Nhà trường luôn phối hợp tốt với CMHS, luôn trao đổi hai chiều về các mặt hoạt động giáo dục, sinh hoạt của học sinh thường xuyên kịp thời. Học sinh phải có thái độ học tập đúng đắn, học đi đôi với hành. Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy.

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát được trang trí đúng qui định của BGD	Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát được trang trí đúng qui định của BGD	Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát được trang trí đúng qui định của BGD	Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát được trang trí đúng qui định của BGD	Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát được trang trí đúng qui định của BGD
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh có đủ khả năng để học tập, lên lớp trên. - Trang bị máy tính để dạy học sinh từ khối 3 -> khối 5	- Học sinh có đủ khả năng để học tập, lên lớp trên. - Trang bị máy tính để dạy học sinh từ khối 3 -> khối 5	- Học sinh có đủ khả năng để học tập, lên lớp trên. - Trang bị máy tính để dạy học sinh từ khối 3 -> khối 5	- Học sinh có đủ khả năng để học tập, lên lớp trên. - Trang bị máy tính để dạy học sinh từ khối 3-> khối 5	- Học sinh có đủ khả năng để học tập, lên lớp trên. - Trang bị máy tính để dạy học sinh từ khối 3-> khối 5

Bình Chánh, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 06

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN BÌNH KHIÊM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	999	277	240	161	180	141
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	999	277	240	161	180	141
III	Số học sinh chia theo năng lực Tự phục vụ tự quản (5) Tự chủ và tự học (K1,2,3,4)	999	277	240	161	180	141
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	671	144	140	133	149	105
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	323	128	100	28	31	36
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	5	5	0	0	0	0
	Số học sinh chia theo năng lực Hợp tác(K5) Giao tiếp và hợp tác(K1,2,3,4)	999	277	240	161	180	141
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	707	165	166	119	160	97
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	288	108	74	42	20	44
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	4	4	0	0	0	0

	Số học sinh chia theo năng lực Tự học và giải quyết vấn đề(K5) Giải quyết vấn đề và sáng tạo (K1,2,3,4)	999	277	240	161	180	141
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	598	120	137	115	141	85
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	396	155	103	46	39	53
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	5	2	0	0	0	3
	Số học sinh chia theo năng lực Ngôn ngữ (K1,2,3,4)	858	277	240	161	180	0
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	612	175	154	120	163	
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	244	100	86	41	17	
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2	2	0	0	0	
	Số học sinh chia theo năng lực Tính toán(K1,2,3,4)	858	277	240	161	180	0
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	601	189	148	121	143	
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	255	86	92	40	37	
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2	2	0	0	0	
	Số học sinh chia theo năng lực Khoa học(K1,2,3,4)	858	277	240	161	180	0
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	620	159	165	143	153	

2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	236	116	75	18	27	
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	
	Số học sinh chia theo năng lực Thẩm mĩ (K1,2,3,4)	858	277	240	161	180	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	646	206	166	128	146	
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2111	70	74	33	34	
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	
	Số học sinh chia theo năng lực Thể chất (K1,2,3,4)	858	277	240	161	180	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	685	218	165	137	165	
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	172	58	75	24	15	
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	
	Số học sinh chia theo Phẩm chất Chăm học chăm làm (k5) Chăm chỉ (K1,2,3,4)	999	277	240	161	180	141
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	730	189	147	130	164	100
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	266	88	93	31	16	38
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	0	0	0	3

	Số học sinh chia theo Phẩm chất Tự tin trách nhiệm(K5) Trách nhiệm(K1,2,3,4)	999	277	240	161	180	141
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	738	171	163	127	167	110
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	261	106	77	34	13	31
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	0
	Số học sinh chia theo Phẩm chất Trung thực kỷ luật (K5) Trung thực(K1,2,3,4)	999	277	240	161	180	141
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	846	234	170	155	180	107
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	150	42	70	6	0	32
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	3	1	0	0	0	2
	Số học sinh chia theo Phẩm chất Đoàn kết yêu thương(K5)	141	0	0	0	0	141
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	129					129
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	11					11
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1					1
	Số học sinh chia theo Phẩm chất Yêu nước (K1,2,3,4)	858	277	240	161	180	0

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	762	246	179	157	180	
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	95	30	61	4	0	
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	
	Số học sinh chia theo Phẩm chất Nhân ái (K1,2,3,4)	858	277	240	161	180	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	747	236	177	156	178	
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	111	41	63	5	2	
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Tiếng Việt	999	277	240	161	180	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	566	126	131	105	127	77
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	396	133	95	52	53	63
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	37	18	14	4	0	1
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Toán	999	277	240	161	180	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	649	174	157	112	137	69
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	322	93	77	45	43	64
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	28	10	6	4	0	8

	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Đạo Đức	999	277	240	161	180	141
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	831	199	195	143	169	125
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	168	78	45	18	11	16
3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	0
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Tự nhiên và xã hội	678	277	240	161	0	0
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	509	189	180	140		
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	169	88	60	21		
3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0		
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Khoa học	321	0	0	0	180	141
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	276				156	120
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	44				24	20
3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1				0	1
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Lịch sử và Địa lý	321	0	0	0	180	141
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	246				145	101
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	75				35	40

3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Âm nhạc	999	277	240	161	180	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	797	199	186	123	171	118
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	202	78	54	38	9	23
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Mỹ thuật	999	277	240	161	180	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	759	216	179	129	127	108
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	240	61	61	32	53	33
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Hoạt động trải nghiệm	858	277	240	161	180	0
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	670	176	178	147	169	
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	188	101	62	14	11	
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Thủ công, Kỹ thuật	141	0	0	0	0	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	116					116

2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	25					25
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					0
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Thể dục	999	277	240	161	180	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	765	228	199	115	132	91
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	234	49	41	46	48	50
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Ngoại ngữ	482	0	0	161	180	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	230			107	78	45
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	247			53	99	95
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5			1	3	1
	Số học sinh chia theo kết quả học tập môn Tin học	482	0	0	161	180	141
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				138	134	120
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				21	46	21
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				2	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	999	277	240	161	180	141
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Bình Chánh, ngày 12 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 07

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH

TRƯỜNG TIỂU HỌC**NGUYỄN BÌNH KHIÊM****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	1 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10128 m ²	10.01 m ² /1học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4528 m ²	4.48 m ² /1học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2670 m ²	2.64 m ² /1học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1680 m ²	1.66 m ² /1học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	156 m ²	0.15 m ² /1học sinh
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	308 m ²	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	56 m ²	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	168 m ²	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	168 m ²	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	56 m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	26 m ²	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	52 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	0
1.1	Khối lớp 1	0	0
1.2	Khối lớp 2	0	0
1.3	Khối lớp 3	0	0
1.4	Khối lớp 4	0	0
1.5	Khối lớp 5	0	0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	28	28
2.1	Khối lớp 1	7	1
2.2	Khối lớp 2	7	1
2.3	Khối lớp 3	5	1
2.4	Khối lớp 4	5	1
2.5	Khối lớp 5	4	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	105	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	32	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Máy vi tính giáo viên	10	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	1 (560 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	3 (112m ²)	270	0.4m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,43
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bình Chánh, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

[illegible]

4	Nhân viên y tế	0												
5	Nhân viên thư viện	0												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												

Bình Chánh, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)